

Bản án số: **41/2026/HNGĐ – ST**

Ngày: 29/5/2026

V/v: *Không công nhận quan hệ vợ chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhã Phương.

- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Nguyễn Đình Thanh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Y Lương Byă- Kiểm sát viên.

Ngày 29/5/2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 99/2026/TLST - HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2026 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14/5/2026 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

* **Bị đơn:** Ông **Trương Quốc H1**, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Buôn H - Đứk, xã C, tỉnh Đắk Lắk. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Bà H và ông Trương Quốc H1 sống chung với nhau từ năm 1988. Do không am hiểu pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu cuộc sống chung hạnh phúc, bà H và ông H1 đã có 02 con chung là Trương Ngọc H2, sinh ngày 28/01/1989 và Trương Thị H3, sinh ngày 11/09/1990. Tuy nhiên trong thời gian sống chung, vì cả hai bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và cả hai đã không sống chung với nhau từ lâu. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H với ông H1.

Cả hai con chung là Trương Ngọc H2, sinh ngày 28/01/1989 và Trương Thị H3, sinh ngày 11/09/1990 đều đã thành niên, có thể tự lao động nuôi sống bản thân nên bà H không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai, bị đơn ông Trương Quốc H1 trình bày: Ông Hòa đồng Ý với phần trình bày của bà H, cả hai sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn từ năm 1988. Do cả hai bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã không sống chung với nhau từ lâu. Nên ông Hòa đồng Ý yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông H1 và bà H.

Ông H1 và bà H có hai con chung là Trương Ngọc H2, sinh ngày 28/01/1989 và Trương Thị H3, sinh ngày 11/09/1990 đều đã thành niên, có thể tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H4 và ông Trương Quốc H1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xử lý.

Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Nguyên đơn được miễn tiền án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án khu vực 7 – Đ giải quyết việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” với ông Trương Quốc H1, đơn khởi kiện của bà được Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”, được quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 7 – Đ.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, cả hai đã không sống chung với nhau từ rất lâu nên bà H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 là vợ chồng. Tòa án đã tiến hành làm việc, xác minh tại UBND xã EaRiêng và xã C'M là nơi cư trú của bà H và ông H1, song UBND xã EaRiêng xác định sổ đăng ký kết hôn thời kỳ năm 1998 trở về trước không còn lưu trữ, qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ tại ủy ban cho đến nay không có tên bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 và xã C'Mta xác nhận sổ đăng ký kết hôn thời kỳ năm 1990 trở về trước không còn lưu trữ, qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ tại ủy ban cho đến nay không có tên bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1. Do vậy có cơ sở kết luận bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 không có đăng ký kết hôn theo quy định nên đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 không được pháp luật thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 đã chính thức ly thân cắt đứt mọi quan hệ với nhau từ rất lâu, bản thân ông H1 cũng đã xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà H nên ông H1 cũng đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà H và ông H1. Điều đó thể hiện cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 14 và Điều 53 luật Hôn nhân và Gia đình để tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà H và ông H1.

Về con chung: Bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 có hai con chung là Trương Ngọc H2, sinh ngày 28/01/1989 và Trương Thị H3, sinh ngày 11/09/1990 đều đã đủ 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị H là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị H và ông Trương Quốc H1 là vợ chồng.

[2]. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết

[3]. Về án phí: Bà Trần Thị H là người cao tuổi, được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định tụng dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 7 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Nhã Phương